

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2021

Tháng 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.593.523.901.170	9.987.683.425.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.009.279.660.331	1.835.366.972.444
1. Tiền	111		1.243.834.313.638	1.003.159.494.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		765.445.346.693	832.207.477.972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	5.094.927.065.512	4.954.927.736.137
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.094.927.065.512	4.954.927.736.137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.624.428.260.703	2.387.110.308.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	1.750.495.857.265	1.601.709.219.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	504.743.103.400	470.384.318.917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	6.304.191.840	6.304.191.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	644.624.489.468	575.094.721.083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(283.167.948.219)	(267.810.710.351)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140	7	431.915.124.856	404.507.209.386
1. Hàng tồn kho	141		731.141.951.246	703.734.035.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(299.226.826.390)	(299.226.826.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		432.973.789.768	405.771.199.289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	67.677.273.876	43.174.015.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		210.390.895.185	208.798.568.842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	154.905.620.707	153.798.614.646
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.192.054.847.242	14.495.235.692.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		470.892.627.326	470.458.289.415
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	24.653.398.581	24.653.398.581
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	363.708.180.000	364.203.180.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	82.567.616.445	81.638.278.534
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	220		10.575.138.754.689	10.849.503.394.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.852.369.108.988	10.127.461.608.683
- Nguyên giá	222		31.680.590.495.079	31.699.464.655.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.828.221.386.091)	(21.572.003.046.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	3.642.887.500	1.904.000.000
- Nguyên giá	225		4.165.000.000	2.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(522.112.500)	(476.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	719.126.758.201	720.137.785.561
- Nguyên giá	228		911.587.030.710	911.009.030.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(192.460.272.509)	(190.871.245.149)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	564.825.164.909	574.931.805.059
- Nguyên giá	231		796.712.297.511	796.712.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(231.887.132.602)	(221.780.492.452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	868.012.291.492	829.342.873.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		37.770.575.409	37.386.326.609
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		830.241.716.083	791.956.546.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	1.281.385.481.651	1.350.313.462.040
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.221.055.572	873.676.479.887
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		489.754.423.504	501.931.497.094
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.589.997.425)	(25.294.514.941)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		431.800.527.175	420.685.868.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	400.096.042.197	388.975.026.026
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	37	31.593.676.978	31.600.034.401
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		24.785.578.748.412	24.482.919.117.998

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.127.251.252.054	15.057.051.289.195
I. Nợ ngắn hạn	310		9.553.839.423.652	9.419.975.340.183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.223.981.895.911	1.121.481.727.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	159.080.017.866	95.190.971.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	258.891.528.729	157.789.847.545
4. Phải trả người lao động	314		269.973.750.161	425.668.092.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.126.984.330.578	2.028.185.743.255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	29.899.652.083	12.599.311.635
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.585.258.951.946	1.668.447.038.562
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.799.720.264.097	3.789.087.436.512
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	22.300.000.000	17.300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.749.032.281	104.225.171.216
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		5.573.411.828.402	5.637.075.949.012
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	15.667.333.302	16.095.589.962
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	48.352.067.670	46.835.304.864
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.394.641.423.799	2.215.893.179.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.660.203.915.796	2.866.751.785.491
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	37	436.055.930.335	472.846.256.300
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	18.491.157.500	18.653.832.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.658.327.496.358	9.425.867.828.803
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	9.658.327.496.358	9.425.867.828.803
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.346.108	10.945.544.194
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.940.774.612	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.717.299.536.802)	(3.695.871.331.806)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(84.737.242)	(513.176.887)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		905.861.530.139	906.538.496.958
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.573.273.828	7.656.894.868
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.978.684.017.672)	(3.170.874.631.025)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(3.288.589.460.478)	(2.830.942.965.603)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		309.905.442.806	(339.931.665.422)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.334.194.863.387	3.272.165.302.808
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		24.785.578.748.412	24.482.919.117.998

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU I HỒ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	2.630.959.755.202	2.369.612.942.108	2.630.959.755.202	2.369.612.942.108
2. Các khoản giảm trừ	02	28	586.826.743	1.642.144.456	586.826.743	1.642.144.456
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.630.372.928.459	2.367.970.797.652	2.630.372.928.459	2.367.970.797.652
4. Giá vốn hàng bán	11	29	2.055.400.972.712	1.995.817.438.525	2.055.400.972.712	1.995.817.438.525
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		574.971.955.747	372.153.359.127	574.971.955.747	372.153.359.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	153.510.357.247	62.084.601.403	153.510.357.247	62.084.601.403
7. Chi phí tài chính	22	31	132.892.831.459	201.049.088.217	132.892.831.459	201.049.088.217
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		117.390.055.638	145.446.019.277	117.390.055.638	145.446.019.277
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		40.504.728.970	(9.841.989.389)	40.504.728.970	(9.841.989.389)
9. Chi phí bán hàng	25	32	20.583.419.776	20.168.756.549	20.583.419.776	20.168.756.549
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	201.229.450.799	188.680.862.909	201.229.450.799	188.680.862.909
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		414.281.339.930	14.497.263.466	414.281.339.930	14.497.263.466
12. Thu nhập khác	31	34	20.416.527.661	39.540.410.712	20.416.527.661	39.540.410.712
13. Chi phí khác	32	35	3.524.608.686	17.913.750.524	3.524.608.686	17.913.750.524
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.891.918.975	21.626.660.188	16.891.918.975	21.626.660.188
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		431.173.258.905	36.123.923.654	431.173.258.905	36.123.923.654
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	89.059.569.813	56.412.385.980	89.059.569.813	56.412.385.980
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	854.994.858	24.446.672.344	854.994.858	24.446.672.344
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		341.258.694.234	(44.735.134.670)	341.258.694.234	(44.735.134.670)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		292.844.612.189	(36.742.924.352)	292.844.612.189	(36.742.924.352)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		48.414.082.045	(7.992.210.318)	48.414.082.045	(7.992.210.318)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2021.

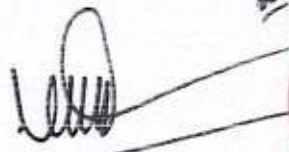
NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 31/03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	431.173.258.905	36.123.923.654
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	325.887.606.824	373.381.994.950
- Các khoản dự phòng	03	18.024.513.795	928.384.958
- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.938.717.103)	42.621.090.541
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(107.778.409.258)	(59.494.280.224)
- Chi phí lãi vay	06	118.116.880.712	145.446.019.277
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(12.000.000.000)	(4.177.297.184)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	769.485.133.875	534.829.835.972
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(159.911.733.074)	(223.280.599.500)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.184.244.607)	(12.044.488.912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	221.158.331.235	(369.882.505.947)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(34.124.094.420)	(29.816.911.650)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.118.341.659)	(38.491.226.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.931.921.339)	(56.560.995.650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.291.358.993	3.626.862.704
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(28.766.847.170)	461.373.347.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	684.897.641.834	269.753.317.618
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	(84.137.414.946)	(76.821.510.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	16.489.953.691	20.285.243.151
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.871.930.263.212)	(1.533.842.017.794)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	1.549.291.433.838	1.239.407.172.776
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.425.831.000)	(334.817.395)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32.868.618.647	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.737.821.628	39.433.613.854

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(313.105.681.354)	(311.872.315.551)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(5.107.657.229)	35.603.019.172
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160.854.721.553)	(79.403.154.727)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.781.559.615)	(67.463.382.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(197.743.938.397)	(111.263.517.855)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	174.048.022.083	(153.382.515.788)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.835.366.972.444	2.026.358.124.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(135.334.196)	4.932.644.546
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.009.279.660.331	1.877.908.253.597

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ cảng biển, đại lý hàng hải, dịch vụ hàng hải, vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2021 bao gồm:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Vinalines Đinh Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đinh Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,41%	73,97%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,66%	51,43%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Xuất nhập khẩu Vật tư đường biển	TP. Hà Nội	100,00%		Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty CP Vận tải Dầu khí Việt Nam (Falcon)	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đang thực hiện thủ tục phá sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công

ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển Vinalines - đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ hoặc hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của dự án đầu tư bất động sản để bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | không trích khấu hao |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 35 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 47 năm |

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Đối với các chi phí sửa chữa các tàu lên đà: Chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.

Đối với các chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm thể hiện khoản tiền bảo hiểm đã trả cho dịch vụ bảo hiểm Tổng Công ty đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày cuối năm được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu - là vốn điều lệ của Tổng Công ty được Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp phê duyệt tại Quyết định số 277/QĐ-UBQLV ngày 18/06/2020.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị

khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.009.279.660.331	1.835.366.972.444
	- Tiền mặt	26.627.986.712	21.100.151.503
	- Tiền gửi ngân hàng	1.217.206.326.926	965.222.213.526
	- Tiền đang chuyển	0	16.837.129.443
	- Các khoản tương đương tiền	765.445.346.693	832.207.477.972
2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.094.927.065.511	4.954.927.736.137
	- Chứng khoán kinh doanh		0
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		0
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.094.927.065.511	4.954.927.736.137
3	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.750.495.857.265	1.601.709.219.812
	- Ocean Network Express Pte Ltd.,	13.465.351.059	24.428.609.537
	- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	20.609.402.267	12.237.761.474
	- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	108.244.238.707	124.986.486.930
	- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Hà	13.740.315.129	8.143.998.810
	- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	7.821.424.305	7.821.424.305
	- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	0	9.897.989.300
	- Công ty CP Vận tải biển Hoành Sơn	-	16.635.289.073
	- Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	103.569.379.698	83.114.589.618
	- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	-	21.977.044.420
	- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	36.938.776.820	45.667.798.279
	- Cavalier Enterprise, UAE	16.462.229.048	16.462.229.048
	- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	14.754.841.629	13.016.585.629
	- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	14.624.595.653	23.274.870.200
	- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	45.797.209.654	9.947.051.701
	- Công ty TNHH thương mại Quý Phước	8.768.948.607	0
	- CN Công ty CP đầu tư QT và XNK DHT tại Bình Định	8.770.492.093	0
	- Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.380.632.609	0
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.330.548.019.987	1.184.097.491.488
4.	Trả trước cho người bán	504.743.103.400	470.384.318.917
	- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
	- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	17.607.334.651
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
	- Công ty CP Mecta	0	11.136.000.000
	- Các đối tượng khác	172.645.227.150	115.722.716.468
5	Phải thu về cho vay	370.012.371.840	370.507.371.840
5.1	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.304.191.840	6.304.191.840
	- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	4.904.191.840	4.904.191.840
	- Các đối tượng khác	1.400.000.000	1.400.000.000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.2	Phải thu về cho vay dài hạn	363.708.180.000	364.203.180.000
	- Công ty TNHH cảng Quốc tế SP.PSA	363.708.180.000	364.203.180.000
6.	Phải thu khác	727.192.105.913	656.732.999.617
6.1	Phải thu ngắn hạn	644.624.489.468	575.094.721.083
	- Phải thu từ cổ phần hóa	28.719.686.558	35.113.579.220
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	65.205.313.543	13.269.398.395
	- Phải thu người lao động	7.854.888.325	5.403.849.946
	- Các khoản kỹ cược, kỹ quỹ ngắn hạn	9.653.871.383	13.624.834.186
	- Tạm ứng cho nhân viên	45.820.813.282	44.528.744.392
	- Các khoản chi hộ	33.149.836.653	20.878.708.225
	- Phải thu về lãi tiền gửi	72.858.769.050	101.916.802.692
	- Phải thu về lãi cho vay	41.695.713.482	41.165.649.856
	- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	3.196.854.195	9.573.895.767
	- Phải thu tiền thuê đất	0	2.886.179.040
	- Phải thu khác	336.468.742.997	286.733.079.364
6.2	Phải thu dài hạn	82.567.616.445	81.638.278.534
	- Kỹ cược, kỹ quỹ dài hạn	30.599.012.716	30.048.374.805
	- Phải thu tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	559.700.000	559.700.000
	- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	50.855.650.029	50.855.650.029
	- Các khoản phải thu khác	553.253.700	174.553.700
7.	Hàng tồn kho	731.141.951.246	703.734.035.776
	- Nguyên liệu, vật liệu	379.266.270.015	352.407.331.747
	- Công cụ, dụng cụ	20.241.154.406	19.033.107.345
	- Chi phí SXKD dở dang	6.589.175.294	6.498.795.259
	- Hàng hóa	323.144.728.651	325.087.339.632
	- Hàng gửi bán	1.900.622.880	707.461.793
8.	Chi phí trả trước	470.892.627.326	470.458.289.415
8.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	67.677.273.876	43.174.015.801
	- Phí bảo hiểm	24.079.882.177	19.630.776.798
	- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	7.218.542.693	9.914.747.601
	- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	3.015.065.941	
	- Tiền thuê đất	20.459.186.925	
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.904.596.140	13.628.491.402
8.2	Dài hạn	400.096.042.197	388.975.026.026
	- Lợi thế kinh doanh	42.653.536	1.628.872.474
	- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	4.433.307.223	349.148.420
	- Tiền thuê đất trả trước	87.686.672.932	92.633.735.976

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	0	4.637.476.729
	- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	213.343.850.645	230.272.906.473
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	59.223.415.819	44.156.428.622
	- Chi phí trả trước hoạt động	9.340.065.207	8.742.892.302
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	26.026.076.835	6.553.565.030
14	Tài sản dở dang dài hạn	868.012.291.492	829.342.873.307
14.1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	37.770.575.409	37.386.326.609
	- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	37.386.326.609	37.386.326.609
14.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	830.241.716.083	791.956.546.698
	- Dự án mua sắm tài sản	295.500.000	962.880.000
	- Dự án ICD Phước Long	1.136.495.114	1.136.282.291
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	35.919.369.510	35.890.026.345
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.589.104.596	12.589.104.596
	- Dự án Cảng Cái Lân	30.691.539.787	30.691.539.787
	- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	27.563.858.315
	- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	253.132.745.421	252.729.541.775
	- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang	13.139.428.058	12.793.265.059
	- Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	14.244.683.113	14.244.683.113
	- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
	- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	14.570.130.142
	- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	307.517.179.777	280.765.023.158
	- Dự án nâng cấp Bến nhô thành bến 5.000 DWT tại Hậu Giang	5.771.860.409	5.180.093.061
	- Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bãi cont số 2 cảng Quy Nhơn	2.411.797.368	10.173.099.033
	- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	10.564.059.091	4.656.783.218
	- Dự án cải tạo cầu 3,4 cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cầu qu	4.447.090.009	429.634.364
	- Dự án khác	42.735.271.398	28.038.193.799
	- Sửa chữa lớn	-	108.500.000
16	Phải trả người bán ngắn hạn	1.223.981.895.911	1.121.481.727.867
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.682.110.576	93.682.056.576
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	72.928.701.062
	- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	0	122.958.696.991
	- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	0	44.575.324.930
	- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	0	25.082.623.112
	- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	0	17.976.704.650
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
	- Phải trả đối tượng khác	1.057.493.486.820	671.471.322.031
	<i>Cộng</i>	<i>1.223.981.895.911</i>	<i>1.121.481.727.867</i>
		-	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	159.080.017.866	95.190.971.038
	- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	27.171.915.799	30.917.636.324
	- Glory Shipping Marine Co., Ltd	15.190.483.222	
	- Petco Trading	0	5.512.524.868
	- Đối tượng khác	116.717.618.845	58.760.809.846
21	Chi phí phải trả	2.142.651.663.880	2.044.281.333.217
21.1	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.126.984.330.578	2.028.185.743.255
	- Chi phí lãi vay	1.999.972.594.566	1.942.875.745.823
	- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	22.108.825.359	7.258.085.015
	- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	14.261.320.479	3.994.428.124
	- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	4.523.573.802	8.687.011.447
	- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
	- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nhân viên	16.963.322.445	17.053.313.056
	- Thuế nhà đất phải trả ⁽²⁾	428.256.660	428.256.660
	- Chi phí vận chuyển	32.633.778.013	28.321.137.413
	- Chi phí phải trả khác	33.592.659.254	17.067.765.717
21.2	Chi phí phải trả dài hạn	15.667.333.302	16.095.589.962
	- Thuế nhà đất phải trả	15.167.333.302	15.595.589.962
	- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
22	Doanh thu chưa thực hiện	78.251.719.753	59.434.616.499
22.1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	29.899.652.083	12.599.311.635
	- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	7.782.045.415	5.139.207.978
	- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	800.991.600	5.138.777.498
	- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	19.258.882.299	0
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.057.732.769	2.321.326.159
22.2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	48.352.067.670	46.835.304.864
	- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	48.352.067.670	46.835.304.864
23	Phải trả khác	3.979.900.375.745	3.884.340.218.457
23.1	Phải nộp ngắn hạn khác	1.585.258.951.946	1.668.447.038.562
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	17.825.742.753	8.710.433.149
	- Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	190.375.793.928
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.950.272.283	21.856.234.387
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.097.187.372	13.486.294.672
	- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.061.250.278.062	984.079.107.314
	- Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	0	191.025.462.572
	- Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	0	23.929.095.842
	- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	0	25.985.983.538

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	105.503.382.655	75.521.583.228
	- Phải trả các đối tượng khác	334.531.496.398	113.477.049.932
23.2	Phải trả dài hạn khác	2.394.641.423.799	2.215.893.179.895
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.557.642.591	50.063.560.341
	Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	850.000.000.000	850.002.028.082
	Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	78.955.506.250	78.955.506.250
	Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đ	599.000.000.000	599.000.000.000
	CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	53.910.679.687	53.658.062.714
	Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
	Phải trả lãi vay các Ngân hàng	20.467.274.898	21.751.192.789
	Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý ⁽¹¹⁾	12.767.043.813	24.767.043.813
	UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư ⁽¹²⁾	20.025.546.184	20.023.518.102
	Phải trả các đối tượng khác	193.285.528.592	1.000.066.020
15.	Vay và nợ thuê tài chính	6.459.924.179.893	6.655.839.222.003
15.1	Ngắn hạn	3.799.720.264.097	3.789.087.436.512
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	310.679.843.800	227.978.607.596
	- Vay đối tượng khác	42.724.100.288	57.970.054.887
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.446.316.320.009	3.503.138.774.029
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		0
15.2	Dài hạn	2.660.203.915.796	2.866.751.785.491
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.946.126.134.918	2.160.326.313.666
	- Vay ODA	635.038.177.076	664.869.184.283
	- Vay đối tượng khác	79.039.603.802	41.556.287.542
17.	Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước	103.985.908.022	3.991.232.899
17.1	Phải thu	154.905.620.707	153.798.614.646
	- Thuế GTGT	905.812.924	844.254.788
	- Thuế TNDN	18.622.847.806	18.889.815.168
	- Thuế TNCN	1.171.594.410	1.400.401.025
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	132.360.733.701	132.655.236.565
	- Thuế khác	8.907.100	8.907.100
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	1.835.724.766	0
17.2	Phải nộp	258.891.528.729	157.789.847.545
	- Thuế GTGT	20.925.426.509	11.748.952.368
	- Thuế TNDN	78.345.113.773	51.035.915.566
	- Thuế TNCN	-1.359.783.296	8.838.366.570
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	158.004.646.085	83.004.983.831
	- Thuế khác	2.970.266.129	3.161.261.203
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	5.859.529	368.007

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.	Chi phí phải trả	2.142.651.663.880	2.044.281.333.217
18.1	Ngắn hạn	2.126.984.330.578	2.028.185.743.255
	- Khu nhà ở cho CB CNV	16.963.322.445	17.053.313.056
	- Chi phí phải trả về bốc xếp, vận chuyển thuê ngoài	32.633.778.013	28.321.137.413
	- Chi phí phải trả về sửa chữa tài sản	22.108.825.359	7.258.085.015
	- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
	- Thuế nhà đất phải trả	428.256.660	428.256.660
	- Chi phí phải trả về lãi vay	1.999.972.594.566	1.942.875.745.823
	- Các khoản trích trước khác	52.377.553.535	29.749.205.288
18.2	Dài hạn	15.667.333.302	16.095.589.962
	- Thuế nhà đất phải trả	15.167.333.302	15.595.589.962
	- Phải trả dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
19.	Phải trả khác	3.979.900.375.745	3.884.340.218.457
19.1	Ngắn hạn	1.585.258.951.946	1.668.447.038.562
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ còn phải nộp	17.825.742.753	8.672.578.340
	- Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	190.375.793.928
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.950.272.283	21.856.234.387
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.097.187.372	13.486.294.672
	- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.061.250.278.062	988.245.990.000
	- Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	191.025.462.572	191.025.462.572
	- Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	23.929.095.842	23.929.095.842
	- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽³⁾	25.985.983.538	25.985.983.538
	- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	105.503.382.655	75.521.583.228
	- Phải trả các đối tượng khác	93.590.954.446	109.348.022.055
19.2	Dài hạn	2.394.641.423.799	2.215.893.179.895
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.557.642.591	50.063.560.341
	- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	850.000.000.000	850.002.028.082
	- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động	78.955.506.250	78.955.506.250
	- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	599.000.000.000	599.000.000.000
	- CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	53.910.679.687	53.658.062.714
	- Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
	- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	20.467.274.898	21.751.192.789
	- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý ⁽¹¹⁾	12.767.043.813	24.767.043.813
	- UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư ⁽¹²⁾	20.025.546.184	20.023.518.102
	- Phải trả các đối tượng khác	193.285.528.592	1.000.066.020

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2021	8.488.030.469.668	2.705.869.912.014	20.291.853.322.563	162.094.403.245	51.616.547.535	31.699.464.655.025
- Tăng trong kỳ	13.531.944.132	1.961.320.860	36.854.779.973	653.317.575	36.045.455	53.037.407.995
+ Mua sắm mới	519.237.584	1.571.010.500	36.214.779.973	653.317.575	36.045.455	38.994.391.087
+ Chuyển từ XDCB	13.012.706.548	320.000.000	640.000.000	-	-	13.972.706.548
+ Tăng khác	-	70.310.360	-	-	-	70.310.360
- Giảm trong kỳ	6.599.556.983	3.013.775.444	60.835.820.278	-	1.462.415.236	71.911.567.941
+ Thanh lý, nhượng bán	5.474.413.562	481.394.908	56.358.069.509	-	-	62.313.877.979
+ Giảm khác	1.125.143.421	2.532.380.536	4.477.750.769	-	1.462.415.236	9.597.689.962
- Tại ngày 31/03/2021	8.494.962.856.817	2.704.817.457.430	20.267.872.282.258	162.747.720.820	50.190.177.754	31.680.590.495.079
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2021	4.649.418.206.719	1.852.194.154.866	14.913.867.362.465	123.532.435.406	32.990.886.886	21.572.003.046.342
- Tăng trong kỳ	60.315.414.378	33.218.088.901	217.968.302.877	2.751.014.453	873.674.603	315.126.495.212
+ Trích khấu hao trong kỳ	60.315.414.378	33.092.217.472	217.968.302.877	2.748.982.634	873.674.603	314.998.591.964
+ Tăng khác	-	125.871.429	-	2.031.819	-	127.903.248
- Giảm trong kỳ	6.124.145.984	1.129.904.463	50.204.827.651	-	1.449.277.365	58.908.155.463
+ Thanh lý, nhượng bán	2.956.638.274	481.394.908	45.932.462.327	-	-	49.370.495.509
+ Giảm khác	3.167.507.710	648.509.555	4.272.365.324	-	1.449.277.365	9.537.659.954
- Tại ngày 31/03/2021	4.703.609.475.113	1.884.282.339.304	15.081.630.837.691	126.283.449.859	32.415.284.124	21.828.221.386.091
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2021	3.838.612.262.949	853.675.757.148	5.377.985.960.098	38.561.967.839	18.625.660.649	10.127.461.608.683
- Tại ngày 31/03/2021	3.791.353.381.704	820.535.118.126	5.186.241.444.567	36.464.270.961	17.774.893.630	9.852.369.108.988

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2021	805.523.911.649	90.776.397.750	14.708.721.311	911.009.030.710
- Tăng trong kỳ	-	698.000.000	-	698.000.000
+ Mua sắm mới	-	570.000.000	-	570.000.000
+ Chuyển từ XD CB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	128.000.000	-	128.000.000
- Giảm trong kỳ	-	120.000.000	-	120.000.000
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	120.000.000	-	120.000.000
- Tại ngày 31/3/2021	805.523.911.649	91.354.397.750	14.708.721.311	911.587.030.710
KHẤU HAO LŨY KẾ				
- Tại ngày 01/01/2021	114.055.046.737	62.288.098.480	14.528.099.932	190.871.245.149
- Tăng trong kỳ	511.108.551	1.193.609.285	4.309.524	1.709.027.360
+ Trích khấu hao trong kỳ	511.108.551	1.193.609.285	4.309.524	1.709.027.360
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	120.000.000	-	120.000.000
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	120.000.000	-	120.000.000
- Tại ngày 31/3/2021	114.566.155.288	63.361.707.765	14.532.409.456	192.460.272.509
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày 01/01/2021	691.468.864.912	28.488.299.270	180.621.379	720.137.785.561
- Tại ngày 31/3/2021	690.957.756.361	27.992.689.985	176.311.855	719.126.758.201

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	844.254.788	11.748.952.368	107.018.502.125	104.413.861.590	905.812.924	20.925.426.509
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	498.287.623	498.287.623	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.889.815.168	51.035.915.566	74.754.694.064	47.605.218.525	18.622.847.806	78.345.113.773
Thuế thu nhập cá nhân	1.400.401.025	8.838.366.570	20.961.267.829	30.891.503.857	1.171.594.410	- 1.359.783.296
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	132.655.236.565	83.004.983.831	107.969.882.380	64.068.535.627	132.360.733.701	158.004.646.085
Các loại thuế khác	8.907.100	3.161.261.203	4.183.376.969	3.975.460.357	8.907.100	2.970.266.129
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	368.007	765.868.673	2.990.321.490	1.835.724.766	5.859.529
Cộng	153.798.614.646	157.789.847.545	316.151.879.663	254.443.189.069	154.905.620.707	258.891.528.729

24. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000	10.945.417.962	660.630.860.954	(3.183.741.602.266)	-	743.395.734.136	7.420.568.144	(3.417.860.620.629)	3.172.544.510.581	9.999.214.868.882
- Tăng vốn trong năm trước			12.786.865.290	-	-		-	-	1.960.000.000	14.746.865.290
- Lãi trong năm trước	-		-	-	-		-	(45.296.837.292)	254.131.067.110	208.834.229.818
- Tăng khác	-		-	-	1.418.768.426	2.567.861.642	-	54.693.121		4.041.323.189
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							-	(87.947.886.821)	(32.937.539.062)	(120.885.425.883)
- Trích lập quỹ thưởng Ban Điều hành							-	(430.692.403)		(430.692.403)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển						160.574.901.180	430.692.403	(160.574.901.180)		430.692.403
- Chia cổ tức							-		(120.088.400.006)	(120.088.400.006)
- Trích lập quỹ							-			-
- Sử dụng quỹ							-	-		-
- Giảm vốn trong năm trước	-		581.095.492.965	507.008.673.740	-	-	-		-	1.088.104.166.705
- Lỗ trong năm trước	-		-	-	-	-	-		-	-
- Thay đổi khác	-	126.232	2.381.503.586	5.121.055.800	1.931.945.313		194.365.679	(541.181.614.179)	243.621.135.827	(287.931.734.206)
Số dư cuối năm trước	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	(513.176.887)	906.538.496.958	7.656.894.868	(3.170.874.631.025)	3.272.165.302.808	9.425.867.828.803
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	(513.176.887)	906.538.496.958	7.656.894.868	(3.170.874.631.025)	3.272.165.302.808	9.425.867.828.803
Số dư đầu năm nay	12.005.880.000.000	10.945.544.194	89.940.729.693	(3.695.871.331.806)	(513.176.887)	906.538.496.958	7.656.894.868	(3.170.874.631.025)	3.272.165.302.808	9.425.867.828.803
- Tăng vốn trong năm nay			-	-	-	-	-			-
- Lãi trong năm nay	-		-	-	-	-	-	292.844.612.189	48.414.082.045	341.258.694.234
- Tăng khác	-		-	-	-	-	-		13.615.478.534	13.615.478.534
- Giảm khác	-	198.086	(44.919)	21.428.204.996	(428.439.645)	676.966.819	83.621.040	100.653.998.836		122.414.505.213
Số dư cuối quý này	12.005.880.000.000	10.945.346.108	89.940.774.612	(3.717.299.536.802)	(84.737.242)	905.861.530.139	7.573.273.828	(2.978.684.017.672)	3.334.194.863.387	9.658.327.496.358

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

VII. Thuyết minh thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu dịch vụ Vận tải	689.787.051.684	759.928.737.586
	Doanh thu dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.773.660.834.203	1.467.612.106.132
	Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và khách sạn	29.151.045.754	20.159.252.389
	Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	91.737.000	3.967.290.320
	Doanh thu dịch vụ xây lắp	1.502.700.838	9.366.135.735
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	47.930.336.162	
	Doanh thu bán hàng	88.836.049.561	108.579.419.946
	Cộng	2.630.959.755.202	2.369.612.942.108
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Chiết khấu thương mại	30.113.274	817.074.309
	Giảm giá hàng bán	556.713.469	825.070.147
	Hàng bán bị trả lại	-	
	Cộng	586.826.743	1.642.144.456
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu dịch vụ Vận tải	689.756.938.410	759.111.663.277
	Doanh thu dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.773.104.120.734	1.466.787.035.985
	Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và khách sạn	29.151.045.754	20.159.252.389
	Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	91.737.000	3.967.290.320
	Doanh thu dịch vụ xây lắp	1.502.700.838	9.366.135.735
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	47.930.336.162	
	Doanh thu bán hàng	88.836.049.561	108.579.419.946
	Cộng	2.630.372.928.459	2.367.970.797.652
4	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Cộng	2.055.400.972.712	1.995.817.438.525
5	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.602.644.794	47.169.821.338
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.647.934.479	70.007.200
	Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	3.045.605.067	14.843.963.839
	Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	22.543.653.174	
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	59.670.519.733	809.026
	Cộng	153.510.357.247	62.084.601.403
6	Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	117.390.055.638	145.446.019.277

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

VII. Thuyết minh thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	Lỗi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	16.016.869.072	55.234.825.770
	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(920.000.000)	-
	Chi phí hoạt động tài chính khác	405.906.749	368.243.170
	Cộng	132.892.831.459	201.049.088.217
7	Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	Cộng	20.583.419.776	20.168.756.549
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Cộng	201.229.450.799	188.680.862.909
7	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.025.441.907	27.998.844.544
	Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	12.000.000.000	
	Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	1.398.495.151	
	Chênh lệch từ mua bán nợ với DATC		
	Các khoản thu nhập khác	2.992.590.603	11.541.566.168
	Cộng	20.416.527.661	39.540.410.712
8	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	645.445.367	15.744.392.858
	Phạt chậm trả lãi vay	5.673.126	
	Tiền phạt chậm nộp và truy thu thuế	-	
	Các khoản khác	2.873.490.193	2.169.357.666
	Cộng	3.524.608.686	17.913.750.524

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền thu từ đi vay trong năm là thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

- Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền trả nợ gốc vay trong năm là trả nợ theo kế ước thông thường.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28

5. Thông tin so sánh:

- Số liệu đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh